

Số: 816 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 7 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục dịch vụ công  
trực tuyến toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền  
quản lý, giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024;

Căn cứ các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: Số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 về tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp; số 16/CT-TTg ngày 20/5/2024 về tiếp tục cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1405/QĐ-BGTVT ngày 03/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Giao thông vận tải;

*Căn cứ Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi;*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 1925/SGTVT-VP ngày 14/6/2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi.

### **Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

#### **1. Sở Giao thông vận tải, UBND cấp huyện**

a) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có giải pháp cụ thể, đẩy mạnh công tác phổ biến, thông tin, tuyên truyền để khuyến khích, thúc đẩy và vận động người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của Bộ Giao thông vận tải và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.

b) Thực hiện kiểm tra, hướng dẫn và thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức **không muộn hơn tám giờ làm việc** kể từ khi hệ thống tiếp nhận; **chủ động hẹn, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn** tối đa so với quy định để giảm thời gian chờ đợi kết quả cho người dân, doanh nghiệp.

c) Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh trong việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết dịch vụ công trực tuyến đúng tiến độ, chất lượng; thực hiện giảm phí, lệ phí đối với hồ sơ nộp trực tuyến theo quy định; đồng thời, rà soát, đề xuất bổ sung danh mục thủ tục hành chính được giảm phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến; thực hiện thanh toán trực tuyến các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định.

d) Sở Giao thông vận tải tiếp tục thực hiện việc rà soát, lựa chọn và kiểm thử các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý còn lại của cơ quan để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; thực hiện cấu trúc lại quy trình TTHC để thay đổi quy trình nội bộ, quy trình điện tử theo hướng đơn giản, cắt giảm các bước thực hiện, các thông tin cần khai báo, cung cấp khi người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến.

#### **2. Sở Thông tin và Truyền thông**

a) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, cơ quan liên quan thực hiện đồng bộ, cập nhật công khai, cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả các dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần được công bố tại Quyết định này lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân về sử dụng dịch vụ công trực tuyến; truyền thông các mô hình tốt, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trong triển khai thực hiện.

### **3. Văn phòng UBND tỉnh**

a) Phối hợp cơ quan liên quan đơn đốc, hướng dẫn việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện kiểm thử các thủ tục hành chính để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần khi có sự thay đổi theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế danh mục dịch vụ công trực tuyến của Sở Giao thông vận tải đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 14/6/2023.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông; UBND cấp huyện; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTN, KTTH, Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, TTHC(x).



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Hoàng Tuấn**

1777



DANH MỤC  
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC THUẬN TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN THUỘC THẨM  
QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH QUẢNG NGÃI  
(Kèm theo Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 04/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



| STT | Mã TTHC                     | Tên TTHC                                                                          | Mức độ dịch vụ |          | Thực hiện nghĩa vụ tài chính<br>(phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X) |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                             |                                                                                   | Toàn trình     | Một phần |                                                                                       |
|     | TỔNG (A) + (B)              |                                                                                   | 49             | 18       | 18                                                                                    |
| A   | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH |                                                                                   | 49             | 17       | 18                                                                                    |
| I   | Lĩnh vực Đường bộ           |                                                                                   |                |          |                                                                                       |
| 1   | 2.000847.000.00.00.H48      | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất                | X              |          | X                                                                                     |
| 2   | 1.001919.000.00.00.H48      | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng                           | X              |          | X                                                                                     |
| 3   | 1.002030.000.00.00.H48      | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu                   | X              |          | X                                                                                     |
| 4   | 2.000881.000.00.00.H48      | Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố             | X              |          | X                                                                                     |
| 5   | 1.002007.000.00.00.H48      | Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | X              |          |                                                                                       |
| 6   | 1.001826.000.00.00.H48      | Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng                       | X              |          |                                                                                       |

| STT | Mã TTHC                | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mức độ dịch vụ |          | Thực hiện nghĩa vụ tài chính<br>(phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X) |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Toàn trình     | Một phần |                                                                                       |
| 7   | 2.000872.000.00.00.H48 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn                                                                                                                                                                                                                                                                          | X              |          | X                                                                                     |
| 8   | 1.001896.000.00.00.H48 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | X              |          | X                                                                                     |
| 9   | 1.001994.000.00.00.H48 | Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến                                                                                                                                                                                                                                                          | X              |          | X                                                                                     |
| 10  | 1.002809.000.00.00.H48 | Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                         | X              |          | X                                                                                     |
| 11  | 1.004993.000.00.00.H48 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)                                                                                                                                                                | X              |          |                                                                                       |
| 12  | 1.001735.000.00.00.H48 | Cấp Giấy phép xe tập lái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | X              |          |                                                                                       |
| 13  | 1.001751.000.00.00.H48 | Cấp lại giấy phép xe tập lái hoặc bổ sung xe tập lái                                                                                                                                                                                                                                                                                         | X              |          |                                                                                       |
| 14  | 1.002856.000.00.00.H48 | Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | X              |          |                                                                                       |
| 15  | 2.002289.000.00.00.H48 | Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải) | X              |          |                                                                                       |

| STT | Mã TTHC                | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mức độ dịch vụ |          | Thực hiện nghĩa vụ tài chính<br>(phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X) |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Toàn trình     | Một phần |                                                                                       |
| 16  | 2.002288.000.00.00.H48 | Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải) | X              |          |                                                                                       |
| 17  | 2.002285.000.00.00.H48 | Đăng ký khai thác tuyến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | X              |          |                                                                                       |
| 18  | 2.002286.000.00.00.H48 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng                                                                                                                                                         | X              |          |                                                                                       |
| 19  | 2.002287.000.00.00.H48 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng                                                                                                                                                                                                                                | X              |          |                                                                                       |
| 20  | 1.000703.000.00.00.H48 | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                            | X              |          |                                                                                       |
| 21  | 1.000028.000.00.00.H48 | Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ                                                                                                                                                                                                     | X              |          |                                                                                       |
| 22  | 1.001087.000.00.00.H48 | Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                        | X              |          |                                                                                       |
| 23  | 2.001919.000.00.00.H48 | Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác                                                                                                                                                                               | X              |          |                                                                                       |
| 24  | SGTVT011               | Cấp giấy phép thi công nút giao của đường nhánh đầu nối vào đường chính                                                                                                                                                                                                                                                                  | X              |          |                                                                                       |

| STT       | Mã TTHC                            | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mức độ dịch vụ |          | Thực hiện nghĩa vụ tài chính<br>(phí, lệ phí, thuế, có thì đánh dấu X) |
|-----------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|------------------------------------------------------------------------|
|           |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Toàn trình     | Một phần |                                                                        |
| 47        | 1.001046.000.00.00.H48             | Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ                                                                                                                                                                                                       | X              |          |                                                                        |
| 48        | 1.001035.000.00.00.H48             | Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý                                                                                                                  | X              |          |                                                                        |
| 49        | 2.001915.000.00.00.H48             | Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải | X              |          |                                                                        |
| 50        | 2.001963.000.00.00.H48             | Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải                                                   | X              |          |                                                                        |
| 51        | 2.001921.000.00.00.H48             | Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải                                                                                                      |                | X        |                                                                        |
| <b>II</b> | <b>Lĩnh vực Đường thủy nội địa</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |          |                                                                        |
| 52        | 1.004259.000.00.00.H48             | Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới                                                                                                                                                                                                                                                             | X              |          |                                                                        |
| 53        | 1.004261.000.00.00.H48             | Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới                                                                                                                                                                                                                                                                 | X              |          |                                                                        |

| STT | Mã TTHC                | Tên TTHC                                                                                                                                                              | Mức độ dịch vụ |          | Thực hiện nghĩa vụ tài chính<br>(phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X) |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                        |                                                                                                                                                                       | Toàn trình     | Một phần |                                                                                       |
| 54  | 1.004088.000.00.00.H48 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                | X              |          | X                                                                                     |
| 55  | 1.004036.000.00.00.H48 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa                                                 | X              |          | X                                                                                     |
| 56  | 2.001711.000.00.00.H48 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                                                                 | X              |          | X                                                                                     |
| 57  | 1.004002.000.00.00.H48 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                             | X              |          | X                                                                                     |
| 58  | 1.003970.000.00.00.H48 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                                               | X              |          | X                                                                                     |
| 59  | 1.006391.000.00.00.H48 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | X              |          | X                                                                                     |
| 60  | 1.003930.000.00.00.H48 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện đường thủy nội địa                                                                                                        | X              |          | X                                                                                     |
| 61  | 2.001659.000.00.00.H48 | Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                                               | X              |          |                                                                                       |
| 62  | 1.004047.000.00.00.H48 | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                            | X              |          | X                                                                                     |

| STT        | Mã TTHC                             | Tên TTHC                                                                                                                                                                                           | Mức độ dịch vụ |          | Thực hiện nghĩa vụ tài chính<br>(phí, lệ phí, thuế, có thì đánh dấu X) |
|------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|------------------------------------------------------------------------|
|            |                                     |                                                                                                                                                                                                    | Toàn trình     | Một phần |                                                                        |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Hoạt động xây dựng</b>  |                                                                                                                                                                                                    |                |          |                                                                        |
| 63         | 1.009972.000.00.00.H48              | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng                                                                                   |                | X        | X                                                                      |
| 64         | 1.009973.000.00.00.H48              | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở                                                                          |                | X        | X                                                                      |
| <b>IV</b>  | <b>Lĩnh vực Đăng kiểm</b>           |                                                                                                                                                                                                    |                |          |                                                                        |
| 65         | 1.001322.000.00.00.H48              | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới                                                                                                                                    |                | X        |                                                                        |
| 66         | 1.001296.000.00.00.H48              | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới                                                                                                                                |                | X        |                                                                        |
| <b>B</b>   | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b> |                                                                                                                                                                                                    | <b>0</b>       | <b>1</b> | <b>0</b>                                                               |
| <b>I</b>   | <b>Lĩnh vực Đường bộ</b>            |                                                                                                                                                                                                    |                |          |                                                                        |
| 67         | 1.011673.000.00.00.H48              | Thủ tục chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với các tuyến đường bộ địa phương |                | X        |                                                                        |